TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ K** **TỈNH H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25-9-2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH H

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đặng Đức Huấn.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hoàng Văn Ngọc.
2. Bà Nguyễn Thị Lựu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thăng Long-Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K, tỉnh H tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương-Kiểm sát viên.

Ngày 25/9/2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân thị xã K, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 215/2023/TLST-HNGĐ ngày 16/9/2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03/9/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị chị Bùi Thị T1, sinh năm 1995.
Địa chỉ: Thôn N, xã M, thị xã K, tỉnh H.
Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1990.
Địa chỉ: Khu dân cư NU, phường L, thị xã K, tỉnh H.
Đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn-chị Bùi Thị T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị sinh ngày 24/07/1995 kết hôn với anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1988 vào ngày 16/12/2011 trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã - nay là phường L, thị xã K. Sau khi kết hôn, chị về gia đình anh H1 chung sống, vợ chồng ở nhờ trên mảnh đất của bố mẹ đẻ anh H1 tại khu dân cư NU, phường Long, thị xã K, tỉnh H. Quá trình chung sống tại đây được thời gian ngắn thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng không hợp nhau, mỗi lần vợ chồng mâu thuẫn thì anh H1 lại có hành vi đánh đập, chửi bới chị. Bên

cạnh đó, anh H1 là người mải chơi, không chịu tu chí làm ăn mà thường xuyên chơi cờ bạc dẫn đến vỡ nợ. Do không thể chung sống cùng với anh H1 được nữa nên chị đã về nhà mẹ đẻ tại thôn N, xã M, thị xã K sống ly thân với anh H1 từ năm 2014 cho đến nay. Vợ chồng không còn quan tâm, liên lạc gì với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích cho chị biết quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn. Chị xác định việc kết hôn giữa chị và anh H1 là vi phạm điều kiện kết hôn nhưng đến nay các bên đã đủ tuổi kết hôn, chị không yêu cầu hủy việc kết hôn mà đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân và giải quyết cho chị ly hôn anh Nguyễn Văn H1.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị có 02 con là Nguyễn Thùy D1, sinh ngày 06/07/2012 và Nguyễn Tiến B1, sinh ngày 20/12/2014. Quá trình làm việc, Tòa án đã giải thích quy định pháp luật về việc hỏi nguyện vọng của con từ 07 tuổi trở lên nhưng do cháu B1 mắc bệnh tự kỷ, khả năng nhận thức và giao tiếp bị hạn chế nên chị đề nghị Tòa án không phải hỏi nguyện vọng của cháu B1. Nay ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con Nguyễn Thùy D1, giao cháu Nguyễn Tiến B1 cho anh H1 trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Tiến B1 số tiền 2.000.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng từ khi ly hôn đến khi con đủ 18 tuổi. Hiện chị làm nghề kinh doanh online, mức thu nhập bình quân từ 15 - 20 triệu đồng/tháng.

Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn-anh Nguyễn Văn H1 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Theo biên bản ghi lời khai, người làm chứng-bà Trương Thị Đ1 trình bày: Bà có quan hệ là mẹ chị T1, anh H1 là con rể bà. Chị T1, anh H1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau ngày cưới chị T1 về gia đình anh H1 chung sống. Quá trình chung sống tại đây đến khoảng năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng làm ăn thua lỗ. Khi vợ chồng mâu thuẫn thì anh H1 thường xuyên đánh đập chị T1. Do mâu thuẫn căng thẳng nên chị T1 về gia đình bà sinh sống từ đó đến nay. Trong thời gian này, anh H1 không đến tìm đón chị T1 về Đ1 tụ. Nay chị T1 có đơn xin ly hôn anh H1, bà xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và kéo dài, không có khả năng về Đ1 tụ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T1 được ly hôn với anh H1 để giải thoát cho cả hai; chị T1 sinh ngày 24/7/1995 nhưng khi làm thủ tục đăng ký kết hôn cán bộ tư pháp ghi nhầm năm sinh là 1993; chị T1, anh H1 có 2 con là Nguyễn Thùy D1, sinh năm 2012 và Nguyễn Tiến B1, sinh năm 2014. Cháu Dung thì khỏe mạnh, phát triển bình thường, còn cháu B1 bị mắc bệnh tự kỷ. Mặc dù vợ chồng ly thân nhưng vào tháng 4/2022, chị T1 đã làm thủ tục cho cháu cháu B1 đi học tại Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng tâm lý-Giáo dục Trăng Nhỏ và đóng toàn bộ học phí cho cháu. Sau khi tham gia lớp học này bà thấy cháu B1 có sự phát triển về trí tuệ và thể chất. Nay chị T1 có nguyện vọng được nuôi cháu Dung thì bà hoàn toàn nhất trí và đề nghị Tòa án giao cháu Dung cho chị T1 nuôi dưỡng vì cháu

Dung là con gái, đang đến tuổi phát triển tâm, sinh lý nên cần sự quan tâm, chăm sóc và chia sẻ của người mẹ. Vợ chồng bà chỉ sinh được một mình chị T1 nên sẽ hỗ trợ, tạo mọi điều kiện về chỗ ở cũng như giúp đỡ chị T1 trong việc chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cháu Dung.

- *Tại Biên bản lấy lời khai, người làm chứng-bà Vũ Thị H1 và ông Nguyễn Tiến S1 trình bày*: Ông, bà là bố, mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn H1, chị Bùi Thị T1 là con dâu ông bà. Chị T1, anh H1 đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND phường L vào năm 2011. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống cùng với vợ chồng ông bà tại khu dân cư NU, phường L, thị xã K. Thời gian đầu, anh chị chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H1 làm ăn kinh tế thất bát dẫn đến việc vỡ nợ. Từ đó vợ chồng anh chị xảy ra bất đồng với nhau về làm ăn kinh tế. Chị T1 đã bỏ đi từ cuối năm 2015, sống ly thân với anh H1 từ đó đến nay. Gia đình ông bà đã nhiều lần gọi điện để động viên chị T1 quay về Đ1 tụ với anh H1, cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng chị T1 cương quyết làm đơn ly hôn. Nay chị T1 yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh H1, quan điểm ông bà không muốn anh chị ly hôn. Trường hợp chị T1 cương quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật; chị T1, anh H1 có 2 con chung là cháu Nguyễn Thùy D1, sinh năm 2012 và cháu Nguyễn Tiến B1, sinh năm 2014. Sau khi chị T1 bỏ đi, ông bà là người hỗ trợ anh H1 trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu. Nay anh chị ly hôn, ông bà đề nghị Tòa án giao cả hai cháu cho anh H1 nuôi dưỡng vì hai cháu đang sinh sống ổn định tại đây. Cháu B1 mắc bệnh tự kỷ từ nhỏ nên ông bà không muốn tách hai chị em cháu ra. Anh H1 hiện đang làm công việc bán hàng tại phường An Lưu và làm công việc nhà bạt nên giờ giấc ở nhà không cố định.

- *Tại Biên bản xác minh nngày 08/8/2023, UBND phường L cung cấp*: Về thủ tục đăng ký kết hôn: Trên cơ sở hồ sơ, sổ sách đăng ký kết hôn được lưu giữ tại Ủy ban nhân dân phường L, xác định: Chị Bùi Thị T1, sinh ngày 24/7/1993 và anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1988 có đăng ký kết hôn tại UBND xã L vào ngày 16/12/2011. UBND phường L đăng ký kết hôn và ghi ngày tháng năm sinh của chị T1 căn cứ vào giấy giới thiệu và xác nhận tình trạng hôn nhân của UBND xã M. Do đó, việc đăng ký kết hôn cho chị T1, anh H1 của UBND phường L là đúng pháp luật. Việc chị T1 khai mình sinh năm 1995 thì đề nghị Tòa án xác minh làm rõ, chính quyền địa phương không đề nghị Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật; về tình trạng mâu thuẫn: Sau khi kết hôn, chị T1 về gia đình anh H1 chung sống tại khu dân cư NU, phường L, thị xã K, tỉnh H. Quá trình chung sống tại đây thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng trong việc phát triển kinh tế gia đình. Chị T1 đã về gia đình N sống ly thân với anh H1 từ nhiều năm nay. Nay chị T1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con là Nguyễn Thùy

D1, sinh ngày 06/07/2012 và Nguyễn Tiến B1, sinh ngày 20/12/2014. Cháu B1 bị bệnh tự kỷ. Trường hợp anh chị ly hôn, do cháu Dung là con gái, đang tuổi phát triên nên cần sự quan tâm, chăm sóc của mẹ, cháu B1 là cháu trai, được ông bà đưa đón đi học tại Trung tâm Trăng Nhỏ, cần có sự ổn định nên địa phương đề nghị Tòa án giao cháu Dung cho chị T1 nuôi dưỡng, giao cháu B1 cho anh H1 nuôi dưỡng. Do cháu B1 bị bệnh tự kỷ nên chị T1 phải có trách nhiệm hỗ trợ gia đình anh H1 về kinh tế để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B1.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K phát biểu ý kiến, xác định Thẩm phán, Hội đồng xét xử (Viết tắt: HĐXX) đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ các điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị T1 ly hôn anh H1; về con chung: Giao cho chị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Nguyễn Thùy D1, sinh ngày 06/07/2012. Giao cho anh Nguyễn Văn H1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Nguyễn Tiến B1, sinh ngày 20/12/2014. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T1 về việc cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Tiến B1 mỗi tháng 2.000.000đ, thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 9/2023 đến khi con đủ 18 tuổi; về án phí: Chị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1]. *Về sự vắng mặt của đương sự*: Chị Bùi Thị T1 vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh Nguyễn Văn H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Bộ luật Tố tụng dân sự HĐXX xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*:

[2.1]. Chị Bùi Thị T1 kết hôn với anh Nguyễn Văn H1 vào ngày 16/12/2011 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã-Nay là phường L, thị xã K, tỉnh H. Tại sổ đăng ký kết hôn và Trích lục kết hôn số 50, ngày 16/12/2011 của Ủy ban nhân dân phường L xác định chị Bùi Thị T1, sinh ngày 24/7/1993 nhưng trong Giấy khai sinh (*bản sao, đăng ký năm 2006*), chứng minh nhân dân (*cấp ngày 31/7/2012*), căn cước công dân (*cấp ngày 04/3/2022*), sổ hộ khẩu gia đình đều xác định chị Bùi Thị T1, sinh ngày 24/7/1993; lời khai của chị T1, mẹ đẻ chị T1-bà Trương Thị Đ1 đều xác

định ngày tháng năm sinh của chị T1 theo căn cước công dân là đúng, khi đăng ký kết hôn chị T1 chưa đủ tuổi. Như vậy, có căn cứ để xác định việc đăng ký kết hôn giữa chị T1, anh H1 là vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Chị T1 có quan điểm không yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật mà công nhận quan hệ hôn nhân và giải quyết cho chị ly hôn anh H1. UBND phường L, thị xã K-Nơi thực hiện việc đăng ký kết hôn xác định việc ghi ngày tháng năm sinh của chị T1 là theo giấy giới thiệu và xác nhận tình trạng hôn nhân của Uỷ ban nhân dân xã M, đề nghị Tòa án xác minh làm rõ tuổi của chị T1, chính quyền địa phương không đề nghị Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T1 thì thấy: Việc kết hôn giữa chị T1, anh H1 trên cơ sở tự nguyện; tại thời điểm Tòa án giải quyết ly hôn, chị T1 đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; chị T1 không yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân và giải quyết cho chị ly hôn anh Nguyễn Văn H1; không có cá nhân, cơ quan, tổ chức yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết yêu cầu ly hôn của chị T1 theo thủ tục chung.

[2.2]. Xét tình trạng hôn nhân giữa chị T1, anh H1, Hội đồng xét xử thấy: Khoảng năm 2014-2015, chị T1, anh H1 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do làm ăn thua lỗ dẫn tới bất đồng trong việc phát triển kinh tế gia đình. Do mâu thuẫn căng thẳng nên chị T1 đã về gia đình bố mẹ đẻ tại thôn N, xã M, thị xã K sống ly thân với anh H1 từ đó đến nay. Vợ chồng không còn quan tâm, liên lạc gì với nhau; phía gia đình anh H1 nhiều lần liên lạc để động viên chị T1 quay về Đ1 tụ nhưng chị T1 không về; anh H1 không đến tìm đón chị T1 về Đ1 tụ. Từ những căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa chị T1, anh H1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX sẽ áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị T1 được ly hôn anh H1.

[3]. *Quan hệ về con chung*.

[3.1]. Chị T1, anh H1 có 02 con là Nguyễn Thùy D1, sinh ngày 06/07/2012 và Nguyễn Tiến B1, sinh ngày 20/12/2014. Theo Giấy xác nhận tình trạng bệnh tật của Bệnh viện Nhi trung ương thì cháu Nguyễn Tiến B1 mắc bệnh: Rối loạn phổ tự kỷ/chậm phát triển tâm thần. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quá trình giải quyết vụ án, cháu B1 bị bệnh tự kỷ, chị T1 đề nghị Tòa án không hỏi nguyện vọng nên Tòa án không tiến hành hỏi nguyện vọng của cháu B1; Tòa án đã hỏi nguyện vọng và cháu Dung có nguyện vọng muốn được ở với mẹ.

[3.2]. Chị T1 có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Dung, giao cháu B1 cho anh H1 nuôi dưỡng. Do cháu B1 bị bệnh tự kỷ nên chị T1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu B1 số tiền 2.000.000đ/tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ khi ly

hôn; anh Nguyễn Văn H1 không đưa ra quan điểm về việc nuôi dưỡng con chung nhưng gia đình anh H1 có nguyện vọng và đề nghị Tòa án giao cả hai con cho anh H1 nuôi dưỡng vì các cháu đang sinh sống ổn định tại gia đình, cháu B1 bị bệnh tự kỷ nên không muốn tách hai chị em ra.

[3.3]. Xét điều kiện nuôi con của chị T1, anh H1 thì thấy: Chị T1 làm nghề kinh doanh online mặc dù không có xác nhận về thu nhập nhưng quá trình giải quyết vụ án, chị T1 cung cấp cho Tòa án Sổ hạch toán chi tiết của tài khoản cũng như các sao kê chuyển tiền đóng học cho cháu B1 tại Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng tâm lý-Giáo dục Trăng Nhỏ; anh H1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh điều kiện nuôi con nhưng trong thời gian vợ chồng sống ly thân, các con do anh H1 và gia đình nuôi dưỡng đều khôn lớn, phát triển bình thường. Như vậy, chị T1, anh H1 đều có đủ điều kiện nuôi dưỡng con.

[3.4]. Căn cứ vào giới tính, độ tuổi của con, trên cơ sở xem xét nguyện vọng của cháu Nguyễn Thùy D1 và ý kiến của Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình và trẻ em-UBND phường L, thị xã K, Hội đồng xét xử thấy cần giao con Nguyễn Thùy D1 cho chị T1, giao con Nguyễn Tiến B1 cho anh H1 trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T1 về việc cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Tiền Bình số tiền 2.000.000đ/tháng, thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 9/2023 đến khi con đủ 18 tuổi.

[4]. *Về án phí*: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều: 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T1. Xử cho chị Bùi Thị T1 ly hôn anh Nguyễn Văn H1.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Bùi Thị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Nguyễn Thùy D1, sinh ngày 06/07/2012 đến khi con đủ 18 tuổi. Giao cho anh Nguyễn Văn H1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Nguyễn Tiến B1, sinh ngày 20/12/2014 đến khi con đủ 18 tuổi. Chị Bùi Thị T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con Nguyễn Tiến B1 số tiền 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*)/tháng, thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 9/2023 đến khi con đủ 18 tuổi. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, anh Nguyễn Văn H1 có đơn yêu cầu thi hành án mà chị Bùi Thị T1 thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng (trả tiền) thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị T1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã K theo biên lai số AA/2021/0002066 ngày 13/3/2023. Chị Bùi Thị T1 còn phải nộp số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn (vắng mặt) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- UBND phường L (*để vào sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đặng Đức Huấn